SONADEZI
LONGBINH
ISO 9001:2008

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Địa chỉ: Số 1, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hoà II
Điện thoại: 0613834700-3836488; ***MST: 3601867699***
Fax: 0613835164 ; *E-mail* : info@szb.com.vn
Website : http://www.szb.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN
SONADEZI LONG BÌNH

THÁNG 4/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**382.015.017.222**	**319.967.224.314**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**254.113.584.673**	**192.188.887.294**
1. Tiền	111		39.113.584.673	4.588.887.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.000.000.000	187.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35.700.000.000**	**35.700.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	35.700.000.000	35.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56.924.452.950**	**45.924.077.321**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	16.648.897.987	11.299.342.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.708.095.503	2.254.238.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	32.594.154.026	32.397.190.663
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.694.566)	(26.694.566)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35.271.779.599**	**45.809.770.730**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35.271.779.599	45.809.770.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.200.000**	**344.488.969**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	5.200.000	12.560.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.15	-	331.928.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**448.432.634.126**	**443.231.989.338**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**151.813.336.420**	**151.913.336.420**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	343.336.420	443.336.420
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	151.470.000.000	151.470.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**194.236.250.163**	**179.304.145.716**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	153.477.663.166	138.278.995.969
	Nguyên giá	222		*574.964.010.428*	*556.367.303.283*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(421.486.347.262)*	*(418.088.307.314)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	40.758.586.997	41.025.149.747
	Nguyên giá	228		*96.975.184.163*	*96.975.184.163*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(56.216.597.166)*	*(55.950.034.416)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.9**	**36.898.029.689**	**28.912.124.749**
	Nguyên giá	231		53.174.504.654	44.576.179.877
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.276.474.965)	(15.664.055.128)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.763.052.973**	**19.142.701.942**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.763.052.973	19.142.701.942
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**62.721.964.881**	**63.959.680.511**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	58.543.482.628	59.781.198.258
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4.178.482.253	4.178.482.253
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thau thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**830.447.651.348**	**763.199.213.652**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**384.482.949.304**	**345.506.110.021**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**222.020.658.792**	**183.306.514.726**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.291.753.933	19.277.126.697
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	84.640.325.690	32.269.970.659
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.549.483.912	8.599.940.135
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	3.438.064.703	5.980.920.701
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.993.101.150	18.993.101.150
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.657.249.149	8.731.738.951
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	62.433.277.739	61.544.905.536
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	25.017.402.516	27.908.810.897
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**162.462.290.512**	**162.199.595.295**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	281.318.182	281.318.182
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	154.564.345.370	154.149.150.153
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	7.616.626.960	7.769.126.960
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**445.964.702.044**	**417.693.103.631**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21a**	**445.964.702.044**	**417.693.103.631**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	*V.21b*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
	Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.612.631.906	5.612.631.906
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		55.578.741.488	55.578.741.488
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.773.328.650	56.501.730.237
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*56.501.730.237*	*23.264.518.819*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*28.271.598.413*	*33.237.211.418*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**830.447.651.348**	**763.199.213.652**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Huy Hoàng	Lê Thị Ngọc Sáu	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1/2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.143.340.710	79.064.480.475	89.143.340.710	79.064.480.475
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.143.340.710	79.064.480.475	89.143.340.710	79.064.480.475
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.249.406.874	46.022.498.727	52.249.406.874	46.022.498.727
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.893.933.836	33.041.981.748	36.893.933.836	33.041.981.748
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.354.214.046	1.044.473.352	1.354.214.046	1.044.473.352
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	21.518.000	-	21.518.000	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.518.000	-	21.518.000	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.360.000	68.744.000	7.360.000	68.744.000
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.161.679.151	2.124.583.788	3.161.679.151	2.124.583.788
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.057.590.731	31.893.127.312	35.057.590.731	31.893.127.312
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	307.616.736	117.086.766	307.616.736	117.086.766
12.	Chi phí khác	32	VI.8	4.834.451	953	4.834.451	953
13.	Lợi nhuận khác	40		302.782.285	117.085.813	302.782.285	117.085.813
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.360.373.016	32.010.213.125	35.360.373.016	32.010.213.125
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.088.774.603	6.411.642.625	7.088.774.603	6.411.642.625
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.271.598.413	25.598.570.500	28.271.598.413	25.598.570.500
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		942	853	942	853
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		942	853	942	853

Đồng Nai, ngày 07 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
S.Đ.K.K.D: 3601867699 - C.T.C.P - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Huy Hoàng	Lê Thị Ngọc Sáu	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**35.360.373.016**	**32.010.213.125**	**35.360.373.016**	**32.010.213.125**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		5.112.316.626	4.912.127.463	5.112.316.626	4.912.127.463
Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.354.214.046)	(1.044.473.352)	(1.354.214.046)	(1.044.473.352)
Chi phí lãi vay	06		21.518.000	-	21.518.000	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**39.139.993.596**	**35.877.867.236**	**39.139.993.596**	**35.877.867.236**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.657.662.634)	(5.660.241.745)	(9.657.662.634)	(5.660.241.745)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.537.991.131	8.063.223.398	10.537.991.131	8.063.223.398
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.856.547.870	80.710.494.155	42.856.547.870	80.710.494.155
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.245.075.630	(23.731.641)	1.245.075.630	(23.731.641)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.518.000)	-	(21.518.000)	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.621.896.532)	(8.589.979.257)	(8.621.896.532)	(8.589.979.257)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.891.408.381)	(2.664.229.162)	(2.891.408.381)	(2.664.229.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***72.587.122.680***	***107.713.402.984***	***72.587.122.680***	***107.713.402.984***
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.650.677.044)	(2.442.883.247)	(11.650.677.044)	(2.442.883.247)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(181.538.636)	-	(181.538.636)	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.559.790.379	1.044.473.352	1.559.790.379	1.044.473.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.272.425.301)***	***(1.398.409.895)***	***(10.272.425.301)***	***(1.398.409.895)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-
5 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(390.000.000)	-	(390.000.000)	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(390.000.000)***	***-***	***(390.000.000)***	***-***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**61.924.697.379**	**106.314.993.089**	**61.924.697.379**	**106.314.993.089**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**192.188.887.294**	**135.953.623.502**	**192.188.887.294**	**135.953.623.502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**254.113.584.673**	**242.268.616.591**	**254.113.584.673**	**242.268.616.591**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Huy Hoàng	Lê Thị Ngọc Sáu	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
S.Đ.K.K.D: 3601867699 - C.T.C.P - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày- 22 tháng 12 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp dịch vụ Khu công nghiệp Sonadezi thuộc Công ty phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp	237.000.000.000	79%	237.000.000.000	79%
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	9.000.000.000	3%	9.000.000.000	3%
Cổ đông khác	54.000.000.000	18%	54.000.000.000	18%
Cộng	**300.000.000.000**	**100%**	**300.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1 đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 94 người (31/12/2016: 92 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh cơ sở hạ tầng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoàn thiện xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Vệ sinh nhà cửa và công trình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2017. Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục IV dưới đây.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này áp dụng các chính sách kế toán theo các thông tư sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	35.964.762	19.958.884
Tiền gửi ngân hàng	39.077.619.911	4.568.928.410
Các khoản tương đương tiền (*)	215.000.000.000	187.600.000.000
Cộng	**254.113.584.673**	**192.188.887.294**

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm	35.700.000.000	35.700.000.000	35.700.000.000	35.700.000.000
b. Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm	-	-	-	-
Cộng:	**35.700.000.000**	**35.700.000.000**	**35.700.000.000**	**35.700.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu ngắn hạn	**16.648.897.987**	**11.299.342.873**
Tiền thuê đất, phí hạ tầng	6.537.727.323	1.410.796.729
Tiền nước	8.457.736.865	8.043.234.725
Tiền kinh doanh nhà	29.500.000	-
Tiền thuê văn phòng, thuê nhà xưởng, thuê NMXLNT	1.618.922.005	1.840.299.625
Các dịch vụ khác	5.011.794	5.011.794
b. Phải thu dài hạn	**343.336.420**	**443.336.420**
Tiền thuê đất, phí hạ tầng	343.336.420	443.336.420
Các dịch vụ khác	-	-
Cộng	**16.992.234.407**	**11.742.679.293**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp	6.512.815.485	1.164.213.351
Trả trước cho dịch vụ khác	575.086.000	672.902.000
Trả trước hoạt động đầu tư KCN Thạnh Phú	620.194.018	417.123.000
Cộng	**7.708.095.503**	**2.254.238.351**

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tạm nộp thuế TNDN kinh doanh bất động sản	259.112.864	322.146.038
Tạm ứng	249.345.599	156.500.000
Phải thu dự án Khu công nghiệp Thạnh Phú	32.028.345.792	31.638.345.792
Phải thu khác	57.349.771	280.198.833
Cộng	**32.594.154.026**	**32.397.190.663**
b. Dài hạn		
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu công nghiệp Thạnh Phú	60.000.000.000	60.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh ICD Tân cảng Long Bình	91.470.000.000	91.470.000.000
Cộng	**151.470.000.000**	**151.470.000.000**

- Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu công nghiệp Thạnh Phú theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 51/HĐHTKD-PTKCN ngày 04 tháng 07 năm 2011, Công ty hợp tác với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Sonadezi) và Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày 23 tháng 08 năm 2006, tổng mức đầu tư của dự án là 480.040.000.000 đồng. Công ty cam kết góp 60% vốn đầu tư theo tiến độ của dự án. Căn cứ Quyết định số 3271/QĐ-UBND về việc chuyển đổi chủ đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Thạnh Phú, Quyết định số 2068 ngày 04 tháng 07 năm 2016 về việc cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình thuê đất để đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Phú và các biên bản bàn giao giữa các bên. Trong thời gian chờ bàn giao dự án, Công ty đã thanh toán một số giao dịch có liên quan đến Khu công nghiệp Thạnh Phú và sau đó các khoản này sẽ được ghi nhận như một khoản phải thu, phải trả lại Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai.

- Góp vốn hợp tác kinh doanh ICD Tân Cảng Long Bình theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HD-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013, Phụ lục số 485/HD-ICDLB-SZB/PL1 ngày ngày 08 tháng 05 năm 2014 và Phụ lục số 485/HD-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015, Công ty hợp tác với Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng kho tại khu đất ICD Tân Cảng Long Bình và thực hiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ kho và các giá trị gia tăng liên quan đến dịch vụ kho với thời gian thực hiện dự án là 45 năm kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2013. Tổng mức đầu tư của dự án là 323.409.000.000 đồng, trong đó vốn tự có của dự án là 186.673.000.000 đồng, Công ty đã góp đủ 49% vốn tự có của dự án.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	201.910.619	261.484.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.069.868.980	45.548.285.811
Cộng	**35.271.779.599**	**45.809.770.730**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thi công xây dựng biệt thự	862.597.788	862.597.788
Chi phí hạ tầng khu dân cư Trảng Bom	3.359.135.394	5.989.456.155
Chi phí đền bù khu dân cư Trảng Bom	1.197.869.660	1.526.735.729
Chi phí tiền sử dụng đất khu dân cư Trảng Bom	29.292.570.000	36.811.800.001
Các chi phí khác	357.696.138	357.696.138
Cộng	**35.069.868.980**	**45.548.285.811**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	373.359.786.320	3.918.640.743	177.296.304.440	1.792.571.780	556.367.303.283
Tăng do mua sắm mới	-	-	1.254.272.727	-	1.254.272.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	18.177.728.509	-	18.177.728.509
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(835.294.091)	-	(835.294.091)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**373.359.786.320**	**3.918.640.743**	**195.893.011.585**	**1.792.571.780**	**574.964.010.428**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	280.865.766.893	3.216.160.681	132.420.013.042	1.586.366.698	418.088.307.314
Khấu hao trong năm	2.911.056.665	64.958.554	1.236.623.724	20.695.096	4.233.334.039
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(835.294.091)	-	(835.294.091)
Số cuối năm	**283.776.823.558**	**3.281.119.235**	**132.821.342.675**	**1.607.061.794**	**421.486.347.262**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	92.494.019.427	702.480.062	44.876.291.398	206.205.082	138.278.995.969
Tại ngày cuối năm	**89.582.962.762**	**637.521.508**	**63.071.668.910**	**185.509.986**	**153.477.663.166**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	96.939.633.053	35.551.110	96.975.184.163
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**96.939.633.053**	**35.551.110**	**96.975.184.163**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	55.914.483.306	35.551.110	55.950.034.416
Khấu hao trong năm	266.562.750	-	266.562.750
Số cuối năm	**56.181.046.056**	**35.551.110**	**56.216.597.166**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	41.025.149.747	-	41.025.149.747
Số cuối năm	**40.758.586.997**	**-**	**40.758.586.997**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	**Số đầu năm**	**Tăng trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Bất động sản đầu tư cho thuê:			
Nguyên giá:			
1.Nhà xưởng Texchempack (Lô X)	1.678.229.844	-	1.678.229.844
2.Nhà xưởng Texchempack (Lô Y)	1.277.787.910	-	1.277.787.910
3.Nhà văn phòng VietNamFatt	2.270.100.000	-	2.270.100.000
4.Nhà xưởng VietNamFatt	10.064.815.590	-	10.064.815.590
5.Công trình Huekai	6.170.819.409	-	6.170.819.409
6.Bể chứa nước ngầm 50m^3 Textchempack	68.080.841	-	68.080.841
7.Nhà xưởng đường 16A	4.980.295.857	-	4.980.295.857
8.Nhà xưởng Phillips	9.549.943.771	-	9.549.943.771
9.Nhà xưởng mở rộng Bluescopes	8.516.106.655	-	8.516.106.655
10.Nhà xưởng mở rộng đường 19A	-	8.598.324.777	8.598.324.777
Cộng	**44.576.179.877**	**8.598.324.777**	**53.174.504.654**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
1.Nhà xưởng Texchempack (Lô X)	832.040.222	21.696.907	853.737.129
2.Nhà xưởng Texchempack (Lô Y)	125.853.358	15.972.349	141.825.707
3.Nhà văn phòng VietNamFatt	1.088.922.395	27.469.247	1.116.391.642
4.Nhà xưởng VietNamFatt	4.783.607.194	122.630.917	4.906.238.111
5.Công trình Huekai	5.736.223.812	39.508.691	5.775.732.503
6.Bể chứa nước ngầm 50m^3 Textchempack	55.802.723	454.745	56.257.468

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị hao mòn lũy kế:			
7.Nhà xưởng đường 16A	2.152.601.192	62.277.429	2.214.878.621
8.Nhà xưởng Phillips	539.983.467	119.374.297	659.357.764
9.Nhà xưởng mở rộng Bluescopes	349.020.765	106.451.333	455.472.098
10.Nhà xưởng mở rộng đường 19A	-	96.583.922	96.583.922
Cộng	**15.664.055.128**	**612.419.837**	**16.276.474.965**
Giá trị còn lại:			
1.Nhà xưởng Texchempack (Lô X)	846.189.622		824.492.715
2.Nhà xưởng Texchempack (Lô Y)	1.151.934.552		1.135.962.203
3.Nhà văn phòng VietNamFatt	1.181.177.605		1.153.708.358
4.Nhà xưởng VietNamFatt	5.281.208.396		5.158.577.479
5.Công trình Huekai	434.595.597		395.086.906
6.Bể chứa nước ngầm 50m^3 Textchempack	12.278.118		11.823.373
7.Nhà xưởng đường 16A	2.827.694.665		2.765.417.236
8.Nhà xưởng Phillips	9.009.960.304		8.890.586.007
9.Nhà xưởng mở rộng Bluescopes	8.167.085.890		8.060.634.557
10.Nhà xưởng mở rộng đường 19A	-		8.501.740.855
Cộng	**28.912.124.749**		**36.898.029.689**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác trong năm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản các công trình hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng	18.728.593.514	10.396.404.317	26.776.053.286	-	**2.348.944.545**
Sữa chữa lớn Tài sản cố định	414.108.428	765.737.299	-	765.737.299	**414.108.428**
Cộng	**19.142.701.942**	**11.162.141.616**	**26.776.053.286**	**765.737.299**	**2.763.052.973**

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn:		
Chi phí hoa hồng, xác nhận qua sàn KDC Trảng Bom	5.200.000	12.560.000
Cộng	**5.200.000**	**12.560.000**

b. Dài hạn:

Công cụ dụng cụ	160.782.726	117.413.408
Tiền thuê đất KCN Châu Đức	39.491.572.852	39.729.016.171
Chi phí KCN Xuân Lộc nhận bàn giao khi cổ phần hóa	4.370.082.910	4.397.917.833
Các khoản khác (Sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng, nhà máy xử lý nước thải)	14.521.044.140	15.536.850.846
Cộng	**58.543.482.628**	**59.781.198.258**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời về tiền thuê đất khu công nghiệp Gò Dầu trích bổ sung giai đoạn 2006 – 2015 được khấu trừ.

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hoạt động xây dựng hạ tầng KCN	6.194.802.622	9.795.884.420
Phải trả hoạt động duy tu hạ tầng	-	2.169.548.785
Phải trả cho hoạt động kinh doanh nhà	2.100.000	45.938.621
Phải trả cho hoạt động kinh doanh nước	5.075.190.689	6.729.995.815
Phải trả hoạt động KCN Thạnh Phú	13.687.622	396.503.993
Phải trả cho hoạt động khác	5.973.000	139.255.063
Cộng	**11.291.753.933**	**19.277.126.697**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**84.640.325.690**	**32.269.970.659**
Họat động kinh doanh nhà	25.778.969.649	32.214.602.506
Họat động hạ tầng khu công nghiệp	58.861.356.041	55.368.153
Các dịch vụ khác	-	-
b. Dài hạn	**281.318.182**	**281.318.182**
Họat động cho thuê nhà xưởng	281.318.182	281.318.182
Cộng	**84.921.643.872**	**32.551.288.841**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp lũy kế trong năm	Số đã nộp lũy kế trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
Thuế GTGT	331.928.929	-	8.289.248.967	7.128.528.618	828.791.380
Thuế TNDN	-	7.921.204.182	6.909.966.209	8.529.059.079	6.302.111.312
Thuế TNDN tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	92.837.453	115.775.220	92.837.453	115.775.220
Thuế thu nhập cá nhân	-	585.898.400	427.048.831	710.141.331	302.806.000
Tiền thuê đất	-	-	3.578.817.779	3.578.817.779	-
Các loại thuế khác	-	-	10.784.840	10.784.840	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.000.000	30.000.000	-
Cộng	**331.928.929**	**8.599.940.035**	**19.361.641.846**	**20.080.169.100**	**7.549.483.912**

16. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả cho quản lý và người lao động.

17. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Gò Dầu.

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	60.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản bảo hiểm, Kinh phí công đoàn	45.970.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	992.029.540	626.182.626
Phải trả, phải nộp dự án KCN Thạnh Phú	1.361.912.552	892.821.641
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.365.447	25.901.269
Cộng	**62.433.277.739**	**61.544.905.536**
b. Dài hạn:		
Nhận ký quỹ dài hạn thuê nhà xưởng	7.316.626.960	7.316.626.960
Nhận ký quỹ dài hạn thuê văn phòng	95.000.000	101.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn KDC Trảng Bom	201.000.000	347.500.000
Nhận ký quỹ dài hạn nhà cung cấp	4.000.000	4.000.000
Cộng	**7.616.626.960**	**7.769.126.960**

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản tiền cho thuê đất và phí sử dụng mặt bằng công nghiệp nhận trước cho nhiều năm chưa phân bổ hết.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	8.735.390.157	11.241.624.488
Quỹ phúc lợi	16.282.012.359	16.667.186.409
Cộng	**25.017.402.516**	**27.908.810.897**

21. Vốn chủ sở hữu

Biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.612.631.906	5.612.631.906
Quỹ đầu tư phát triển	55.578.741.488	55.578.741.488
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	84.773.328.650	56.501.730.237
Cộng	**445.964.702.044**	**417.693.103.631**

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ đông sáng lập và cổ đông chiến lược	**246.000.000.000**	**82%**	**246.000.000.000**	**82%**
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	237.000.000.000	79%	237.000.000.000	79%
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	9.000.000.000	3%	9.000.000.000	3%
Cổ đông khác	54.000.000.000	18%	54.000.000.000	18%
Cộng	**300.000.000.000**	**100%**	**300.000.000.000**	**100%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê đất và kinh doanh hạ tầng	38.654.883.653	35.418.542.350
Doanh thu kinh doanh nước	21.484.340.320	21.778.059.985
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng và nhà máy xử lý nước thải	6.007.823.093	4.643.729.045
Doanh thu kinh doanh nhà	22.996.293.644	17.224.149.095
Cộng	**89.143.340.710**	**79.064.480.475**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê đất và kinh doanh hạ tầng	17.111.998.811	13.857.414.516
Giá vốn kinh doanh nước	20.863.289.407	21.055.716.046
Giá vốn cho thuê văn phòng, nhà xưởng, NMXLNT	2.176.215.556	1.877.293.577
Giá vốn kinh doanh nhà	12.097.903.100	9.232.074.588
Cộng	**52.249.406.874**	**46.022.498.727**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.333.641.113	1.018.706.889
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.572.933	25.766.463
Cộng	**1.354.214.046**	**1.044.473.352**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.518.000	-
Cộng	**21.518.000**	**-**

5. Chi phí bán hàng

Là chi phí hoa hồng môi giới và chi phí xác nhận qua sàn hoạt động chuyển nhượng bất động sản Khu dân cư Trảng Bom.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.191.887.535	313.962.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.686.137	47.511.433

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.077.695	257.322.939
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.810.487	1.312.151.044
Chi phí khác	218.217.297	190.635.412
Cộng	**3.161.679.151**	**2.124.583.788**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	186.363.636	-
Điện	120.752.647	117.063.899
Thu nhập khác	500.453	22.867
Cộng	**307.616.736**	**117.086.766**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	4.825.000	-
Chi phí khác	9.451	953
Cộng	**4.834.451**	**953**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	6.619.000.956	4.875.011.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.466.216.654	4.912.127.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.545.205.287	29.965.447.155
Chi phí khác bằng tiền	309.606.297	418.666.259
Cộng	**44.940.029.194**	**40.171.252.017**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 04 năm 2017

S.Đ.K.K.D: 3601867699 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Huy Hoàng	Lê Thị Ngọc Sáu	Lương Minh Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**